



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2017**

THÁNG 4 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		21.530.442.705.748	18.182.786.709.294
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.380.437.136.128	4.558.660.713.745
Tiền	111		654.071.936.128	556.922.713.967
Các khoản tương đương tiền	112		1.726.365.200.000	4.001.737.999.778
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.674.127.511.304	693.498.769.815
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.674.127.511.304	693.498.769.815
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.498.830.711.892	2.394.830.525.734
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.390.022.893.861	1.546.607.430.306
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.047.356.998.800	705.742.217.537
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	101.070.606.304	182.962.827.055
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.924.814.643)	(41.339.337.971)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.305.027.570	857.388.807
Hàng tồn kho	140	V.5	10.509.719.326.031	10.247.175.680.697
Hàng tồn kho	141		10.653.996.774.526	10.391.475.894.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(144.277.448.495)	(144.300.214.177)
Tài sản ngắn hạn khác	150		467.328.020.393	288.621.019.303
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52.142.346.521	24.180.135.532
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		389.017.386.117	255.637.124.321
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.168.287.755	8.803.759.450
Tài sản ngắn hạn khác	155		467.328.988.575	288.621.019.303

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		15.415.383.428.223	15.043.765.608.591
Các khoản phải thu dài hạn	210		23.080.399.536	18.173.189.031
Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	20.580.399.536	15.673.189.031
Tài sản cố định	220		12.458.218.120.117	12.670.459.873.438
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.274.497.760.924	12.487.811.189.623
<i>Nguyên giá</i>	222		19.102.517.168.232	18.855.209.473.822
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.828.019.407.308)	(6.367.398.284.199)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	183.720.359.193	182.648.683.815
<i>Nguyên giá</i>	228		218.527.223.039	215.970.717.186
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(34.806.863.846)	(33.322.033.371)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	199.737.893.149	202.756.917.580
<i>Nguyên giá</i>	231		245.628.493.960	245.628.493.960
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(45.890.600.811)	(42.871.576.380)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.751.716.922.588	1.154.980.172.259
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		276.804.528.983	47.019.409.284
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.474.912.393.605	1.107.960.762.975
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	48.752.875.262	78.864.136.876
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		3.260.714.763	3.271.387.743
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.702.128.365	15.702.128.365
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		29.790.032.134	59.890.620.768
Tài sản dài hạn khác	260		933.877.217.571	918.531.319.407
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	728.439.631.004	716.374.249.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.759.730.521	127.323.104.169
Lợi thế thương mại	269	V.11	69.677.856.046	74.833.965.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.945.826.133.971	33.226.552.317.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.542.328.417.312	13.376.291.239.921
Nợ ngắn hạn	310		14.470.323.433.267	11.985.020.235.150
Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.908.323.408.612	3.733.634.506.722
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		973.688.394.689	1.036.123.955.455
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	420.824.387.240	744.422.755.457
Phải trả người lao động	314		190.634.109.308	262.345.657.297
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	136.971.239.853	159.606.432.529
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.777.728.263	5.433.344.113
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	117.861.382.618	140.603.236.406
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.012.842.223.432	5.488.170.638.894
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	9.697.171.619	14.918.462.172
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		670.703.387.633	399.761.246.105
Nợ dài hạn	330		1.072.004.984.045	1.391.271.004.771
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	318.634.371.757	280.768.142.325
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	120.903.188.185	118.559.169.199
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	612.200.000.000	972.200.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		908.757.131	908.757.131
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	19.358.666.972	18.834.936.116



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		21.403.497.716.659	19.850.261.077.964
Vốn chủ sở hữu	410	V.17	21.403.497.716.659	19.850.261.077.964
Vốn cổ phần	411		8.428.749.560.000	8.428.749.560.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.428.749.560.000	8.428.749.560.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		674.149.437.068	674.149.437.068
Cổ phiếu quỹ	415		(1.093.000.000)	(1.093.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.156.415.747.213	1.156.415.747.213
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.040.562.105.687	9.486.351.633.348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.106.346.648.457	3.317.122.322.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.934.215.457.230	6.169.229.311.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		104.713.866.691	105.687.700.335
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.945.826.133.971	33.226.552.317.885

Hưng Yên, ngày 30 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.430.779.332.209	7.256.918.801.961
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	166.025.072.138	114.532.085.689
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.264.754.260.071	7.142.386.716.272
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7.801.893.140.729	5.711.521.467.700
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.462.861.119.342	1.430.865.248.572
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	73.850.799.321	57.973.743.791
Chi phí tài chính	22	VI.5	111.741.780.455	94.054.449.344
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		83.754.910.316	81.042.378.600
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(10.672.981)	
Chi phí bán hàng	25	VI.8	138.993.838.833	93.096.821.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	72.904.963.345	93.843.014.855
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.213.060.663.049	1.207.844.706.988
Thu nhập khác	31	VI.6	113.093.985.894	98.597.154.863
Chi phí khác	32	VI.7	83.245.861.177	95.069.248.565
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		29.848.124.717	3.527.906.298
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.242.908.787.766	1.211.372.613.286
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		316.049.361.025	196.263.506.010
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(8.116.626.352)	(5.023.310.887)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.935.296.053.093	1.020.132.418.162
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		1.934.215.457.230	1.022.062.465.157
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		1.080.595.863	(1.930.046.995)

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		2.242.908.787.766	1.211.372.613.286
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		472.087.077.057	353.668.480.131
Phân bổ lợi thế thương mại	02		5.156.109.917	5.734.954.221
Các khoản dự phòng	03		(5.127.467.707)	(28.304.906.688)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		1.055.827.571	(3.950.169.382)
Chi phí lãi vay	05		(36.657.312.451)	(26.921.804.949)
	06		83.754.910.316	81.042.378.600
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.763.177.932.469	1.592.641.545.219
Biến động các khoản phải thu	09		(224.961.014.404)	64.262.188.564
Biến động hàng tồn kho	10		(492.313.380.351)	933.139.505.285
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(842.569.434.594)	(360.050.646.030)
Biến động chi phí trả trước	12		(30.152.684.582)	23.137.601.903
Tiền lãi vay đã trả	14		(81.058.955.443)	(116.050.624.405)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(742.733.739.918)	(301.624.696.806)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.636.650.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(136.220.414.230)	(91.887.886.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		216.804.958.947	1.743.566.987.275
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(638.806.317.086)	(670.935.842.397)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		3.118.356.422	903.986.138
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.980.628.741.489)	(355.659.073.764)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		30.100.588.634	290.321.710.394
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(73.131.328.075)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.171.851.619	33.572.675.627
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(5.558.044.261.900)	(774.927.872.077)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 03 - DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	5.959.366.812.658
Tiền thu từ đi vay	33		3.524.671.584.538	
Tiền trả nợ gốc vay	34		(360.000.000.000)	(6.374.076.795.436)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.108.892.177)	(456.946.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		3.163.562.692.361	(415.166.929.609)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.177.676.610.592)	553.472.185.589
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.558.660.713.745	2.372.761.840.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(546.967.025)	(95.550.437)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	2.380.437.136.128	2.926.138.476.017

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	12
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0

5. Cấu trúc Công ty

Danh sách các công ty con	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,72%	99,72%
2 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
3 Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,95%	99,95%
4 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
5 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,67%	99,67%
6 Công ty CP Thép Hòa phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
7 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
8 Công ty CP Golden Gain Việt Nam Khu NO3, Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, đường Hoàng Minh Giám, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội	99,99%	99,99%
9 Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa phát Địa chỉ: KCN Phố nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
10 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
11 Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100%	100%
12 Công ty CP Thép Hoà Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	99,99%	99,99%
Danh sách các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Khai Khoáng Hòa phát- SSG Địa chỉ: Tổ 3- Phường Trần Hưng Đạo- TP Kon Tum- Tỉnh Kon Tum	38,00%	38,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chỉ tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- *Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến
- *Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- *Công ty con:* là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.
- *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

- *Chi phí trả trước:* Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- *Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:* Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:* Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.
- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- *Doanh thu bán hàng:* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- *Doanh thu cho thuê:* Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.
- *Doanh thu bán căn hộ:* Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.
- *Thu nhập từ tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	7.477.324.673	12.684.178.304
Tiền gửi ngân hàng	646.594.611.455	544.238.535.663
Các khoản tương đương tiền	1.726.365.200.000	4.001.737.999.778
Cộng	2.380.437.136.128	4.558.660.713.745

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	5.674.127.511.304	5.674.127.511.304	693.498.769.815	693.498.769.815
	5.674.127.511.304	5.674.127.511.304	693.498.769.815	693.498.769.815
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	29.790.032.134	29.790.032.134	59.890.620.768	59.890.620.768
	29.790.032.134	29.790.032.134	59.890.620.768	59.890.620.768

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	1.390.022.893.861	(38.724.814.643)	1.546.607.430.306	(39.139.337.971)
Cộng ngắn hạn	1.390.022.893.861	(38.724.814.643)	1.546.607.430.306	(39.139.337.971)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	25.706.126.515	-	16.797.595.647	-
Thuế chờ hoàn	197.184.262	-	2.725.908.790	-
Vật tư mang đi gia công	1.276.538.208	-	7.615.163.731	-
Phải thu khác	73.890.757.319	(2.200.000.000)	155.824.158.887	(2.200.000.000)
Cộng	101.070.606.304	(2.200.000.000)	182.962.827.055	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.755.869.000	-	6.311.369.000	-
Phải thu khác	9.824.530.536	-	9.361.820.031	-
Cộng	20.580.399.536	-	15.673.189.031	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.419.798.685.689	(66.269.172.208)	1.544.293.431.711	(92.954.347.922)
Nguyên liệu, vật liệu	3.701.781.060.458	(52.342.672.274)	3.540.346.294.961	(31.042.362.678)
Công cụ, dụng cụ	929.898.508.040	(7.179.789.137)	973.951.292.560	(1.794.923.018)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	943.418.826.598	-	827.918.323.538	-
Thành phẩm	3.413.507.633.510	(16.457.594.877)	3.372.947.849.974	(16.753.673.196)
Hàng hóa	192.861.197.662	(2.028.219.999)	96.143.598.451	(1.754.907.363)
Hàng gửi bán	52.730.862.569	-	35.875.103.679	-
Cộng	10.653.996.774.526	(144.277.448.495)	10.391.475.894.874	(144.300.214.177)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 1 năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ	1.107.960.762.975
Tăng trong kỳ	601.031.994.866
Giải thể công ty con cấp 3	(92.994.249)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(219.835.875.961)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.910.070.085)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(212.664.728)
Thanh lý	(2.402.158.579)
Biến động khác	(626.600.634)
Số dư cuối kỳ	1.474.912.393.605

Chi tiết

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép tại Hải Dương	189.025.806.100	66.188.073.600
Dự án KLH Gang thép tại Dung Quất	63.517.847.681	-
Dự án Nhà máy ống thép mở rộng	106.519.755.192	156.166.783.570
Dự án Nông nghiệp	982.356.566.062	768.103.096.522
Dự án khác	133.492.418.570	117.502.809.283
Cộng	1.474.912.393.605	1.107.960.762.975

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.729.403.748.780	14.459.209.538.114	603.162.416.841	35.407.565.665	27.730.285.569	295.918.853	18.855.209.473.822
Mua trong kỳ	4.444.325.518	13.565.905.347	16.419.299.883	634.164.364	-	154.121.255	35.217.816.367
Đầu tư XD/CB hoàn thành	125.440.222.027	69.707.432.436	11.027.192.040	-	13.661.029.458	-	219.835.875.961
Chuyển sang CPTT dài hạn	-	(4.052.083.329)	-	-	-	-	(4.052.083.329)
Thanh lý, nhượng bán	(1.252.718.563)	(941.655.016)	(433.855.273)	-	-	-	(2.628.228.852)
Biến động khác	(103.185.737)	(88.500.000)	(874.000.000)	-	-	-	(1.065.685.737)
Phân loại lại	(28.609.482.983)	28.712.022.981	(237.830.177)	135.290.179	(2.974.520.778)	2.974.520.778	-
Số dư tại ngày 31/03/2017	3.829.322.909.042	14.566.112.660.533	629.063.223.314	36.177.020.208	38.416.794.249	3.424.560.886	19.102.517.168.232
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.101.511.575.699	5.004.177.319.997	237.733.888.161	23.238.810.947	440.770.542	295.918.853	6.367.398.284.199
Khấu hao trong kỳ	69.190.749.410	369.163.023.846	21.198.409.964	1.990.579.312	3.519.971.762	62.825.411	465.125.559.705
Chuyển sang CPTT dài hạn	-	(2.710.566.062)	-	-	-	-	(2.710.566.062)
Thanh lý, nhượng bán	(549.139.361)	(741.315.066)	(433.855.273)	-	-	-	(1.724.309.700)
Biến động khác	-	(44.594.166)	(24.966.668)	-	-	-	(69.560.834)
Phân loại lại	(1.648.964.061)	1.648.964.061	(7.728.973)	7.728.973	(41.312.788)	41.312.788	-
Số dư tại ngày 31/03/2017	1.168.504.221.687	5.371.492.832.610	258.465.747.211	25.237.119.232	3.919.429.516	400.057.052	6.828.019.407.308
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2017	2.627.892.173.081	9.455.032.218.117	365.428.528.680	12.168.754.718	27.289.515.027	-	12.487.811.189.623
Tại ngày 31/03/2017	2.660.818.687.355	9.194.619.827.923	370.597.476.103	10.939.900.976	34.497.364.733	3.024.503.834	12.274.497.760.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2017	206.055.346.072	8.414.461.450	1.500.909.664	215.970.717.186
- Mua trong kỳ	-	1.655.275.000	-	1.655.275.000
- Tăng khác	-	901.230.853	-	901.230.853
Số dư tại ngày 31/03/2017	206.055.346.072	10.970.967.303	1.500.909.664	218.527.223.039
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2017	28.235.470.341	3.585.653.366	1.500.909.664	33.322.033.371
- Khấu hao trong kỳ	872.691.294	612.139.181	-	1.484.830.475
Số dư tại ngày 31/03/2017	29.108.161.635	4.197.792.547	1.500.909.664	34.806.863.846
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	177.819.875.731	4.828.808.084	-	182.648.683.815
Tại ngày 31/03/2017	176.947.184.437	6.773.174.756	-	183.720.359.193

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2017	15.780.994.600	229.847.499.360	245.628.493.960
Số dư ngày 31/03/2017	15.780.994.600	229.847.499.360	245.628.493.960
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2017	-	42.871.576.380	42.871.576.380
Khấu hao trong kỳ	-	3.019.024.431	3.019.024.431
Số dư ngày 31/03/2017	-	45.890.600.811	45.890.600.811
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	15.780.994.600	186.975.922.980	202.756.917.580
Tại ngày 31/03/2017	15.780.994.600	183.956.898.549	199.737.893.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	428.526.106.084	88.603.880.803	61.039.938.674	39.687.194.602	98.517.129.112	716.374.249.275						
Tăng trong kỳ	28.988.850.000	25.280.518.883	1.022.560.992	-	2.602.924.847	57.894.854.722						
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	218.229.968	2.588.563.002	7.261.311.876	841.965.239	10.910.070.085						
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	1.341.517.267	-	-	-	1.341.517.267						
Biến động khác	-	(3.985.206.328)	(49.182.598)	-	(109.542.813)	(4.143.931.739)						
Thanh lý	-	(3.081.498)	-	-	(128.600.000)	(131.681.498)						
Phân bổ trong kỳ	(2.457.662.446)	(26.861.063.416)	(21.062.752.449)	(1.641.138.796)	(1.782.830.001)	(53.805.447.108)						
Phân loại lại	(61.195.490)	(701.338.104)	4.890.793.237	-	(4.128.259.643)	-						
Số dư cuối kỳ	454.996.098.148	83.893.457.575	48.429.920.858	45.307.367.682	95.812.786.741	728.439.631.004						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	65.310.725.616	206.244.396.684	70.466.835.533
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Hòa Bình	4.367.130.430	4.367.130.430	4.367.130.430	4.367.130.430
Cộng	210.611.527.113	69.677.856.046	210.611.527.113	74.833.965.963

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	9.012.842.223.432	5.488.170.638.894
Cộng	9.012.842.223.432	5.488.170.638.894
Vay dài hạn		
Vay dài hạn	612.200.000.000	972.200.000.000
Cộng	612.200.000.000	972.200.000.000

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 31/03/2017	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	51.658.909.927		268.933.297.511		(217.910.044.701)		102.682.162.737	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.876.045.682		520.895.644.864		(518.498.338.120)		6.273.352.426	
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	1.616.550.235		2.878.174.895		(3.723.017.853)		771.707.277	
Thuế xuất nhập khẩu	26.560.167		17.514.218.730		(17.540.778.897)		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	672.058.421.158		316.049.361.025		(692.529.236.479)		295.578.545.704	
Thuế thu nhập cá nhân	2.680.990.233		6.507.538.020		(7.049.038.674)		2.139.489.579	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.910.556.847		5.091.851.992		(6.380.402.159)		622.006.680	
Thuế tài nguyên	5.794.335.116		19.293.159.088		(18.224.371.100)		6.863.123.104	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	605.697.378		2.374.555.970		(617.589.720)		2.362.663.628	
Phụ phí giao thông	-		4.000.000		(4.000.000)		-	
Các loại thuế, phí khác	4.194.688.714		9.004.254.043		(9.667.606.652)		3.531.336.105	
Tổng	744.422.755.457		1.168.546.056.138		(1.492.144.424.355)		420.824.387.240	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Chi phí phải trả

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả cho nhà thầu	22.188.469.255	26.672.368.281
Chi phí lãi vay	20.578.081.237	16.930.433.412
Chi phí khuyến mại	25.743.824.118	62.560.595.468
Các khoản khác	68.460.865.243	53.443.035.368
Cộng	136.971.239.853	159.606.432.529
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	318.634.371.757	280.768.142.325
Cộng	318.634.371.757	280.768.142.325

15. Phải trả khác

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả Công ty TNHH Golden Gain Enterprises	3.756.425.917	3.756.425.917
Phải trả RHI Retractories Asia Ltd	5.719.158.295	11.707.045.832
Lãi vay phải trả	72.826.735	1.024.519.687
Cổ tức phải trả	2.186.464.844	1.387.646.000
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	34.404.242.633	63.864.160.176
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	14.342.903.337	12.992.955.133
Đặt cọc thực hiện hợp đồng thuê đất khu công nghiệp	15.175.844.000	618.967.468
Đặt cọc mua nhà, hoàn thiện căn hộ	1.600.000.000	26.048.470.074
Các khoản phải trả khác	40.603.516.857	19.203.046.119
Cộng	117.861.382.618	140.603.236.406
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	113.043.648.031	110.699.629.045
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.859.540.154	7.859.540.154
Cộng	120.903.188.185	118.559.169.199



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Dự phòng phải trả

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.697.171.619	14.918.462.172
Cộng	9.697.171.619	14.918.462.172
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.641.061.936	9.235.894.531
Kỹ quỹ phục hồi môi trường	9.717.605.036	9.599.041.585
Cộng	19.358.666.972	18.834.936.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2016	7.329.514.190.000	-	674.149.437.068	-	(638.500.000)	891.436.091.839	5.549.332.336.102	22.916.810.301	14.466.710.385.310	81.850.000.000	-	81.850.000.000	
Có đóng không kiểm soát góp vốn													
Ảnh hưởng thuần do thanh lý và hợp nhất công ty con trong kỳ													
Lợi nhuận trong kỳ	1.099.235.370.000	-	-	-	(454.500.000)	-	6.602.102.000.272	(1.099.235.370.000)	6.606.202.726.929	(62.879.064)	-	(62.879.064)	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu													
Trả cổ tức bằng tiền													
Thu hồi cổ phiếu thương cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ													
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển						264.979.655.374	454.500.000						
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi													
Trả thù lao thành viên Ban kiểm soát													
Biến động khác													
Số dư tại ngày 31/12/2016	8.428.749.560.000	-	674.149.437.068	-	(1.093.000.000)	1.156.415.747.213	9.486.351.633.348	105.687.700.335	19.850.261.077.964	13.555.662.516	(90.000.000)	19.850.261.077.964	
Số dư tại ngày 31/12/2016	8.428.749.560.000	-	674.149.437.068	-	(1.093.000.000)	1.156.415.747.213	9.486.351.633.348	105.687.700.335	19.850.261.077.964	13.555.662.516	(90.000.000)	19.850.261.077.964	
Lợi nhuận trong kỳ													
Trả cổ tức bằng tiền													
Trích quỹ khen thưởng, ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị													
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi													
Trả thù lao thành viên Ban kiểm soát													
Biến động khác													
Số dư tại ngày 31/03/2017	8.428.749.560.000	-	674.149.437.068	-	(1.093.000.000)	1.156.415.747.213	11.040.562.105.687	104.713.866.691	21.403.497.716.659	18.357.879.107	(28.000.000)	21.403.497.716.659	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	8.428.749.560.000	7.329.514.190.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		1.099.235.370.000
Vốn góp cuối kỳ	8.428.749.560.000	8.428.749.560.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	842.874.956	842.874.956
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	842.874.956	842.874.956
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	(109.300)	(109.300)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	842.765.656	842.765.656
Cổ phiếu phổ thông	842.765.656	842.765.656
Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.156.415.747.213	1.156.415.747.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Bán hàng	10.277.236.572.003	7.061.489.589.722
Cung cấp dịch vụ	11.412.450.087	94.203.831.166
Cho thuê bất động sản	75.713.764.847	5.586.767.198
Doanh thu bán bất động sản	16.788.355.055	29.354.500.000
Doanh thu khác	49.628.190.217	66.284.113.875
Cộng	10.430.779.332.209	7.256.918.801.961

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	153.827.914.451	107.947.327.294
Giảm giá hàng bán	363.049.344	39.486.625
Hàng bán bị trả lại	11.834.108.343	6.545.271.770
Cộng	166.025.072.138	114.532.085.689

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	7.724.817.621.395	5.604.057.734.330
Dịch vụ đã cung ứng	4.621.063.541	87.972.073.124
Giá vốn bất động sản cho thuê	48.659.652.607	1.277.766.111
Giá vốn bất động sản đã bán	11.369.594.704	16.391.614.734
Giá vốn khác	12.447.974.164	31.146.506.853
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.765.682)	(29.324.227.452)
Cộng	7.801.893.140.729	5.711.521.467.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.080.382.487	37.261.080.630
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.462.103.640	15.837.630.721
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.577.344.494	4.807.992.633
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.730.968.700	67.039.807
Cộng	73.850.799.321	57.973.743.791

5. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	83.754.910.316	81.042.378.600
Chiết khấu thanh toán	2.835.744.000	3.347.779.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.281.688.699	8.593.965.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.633.172.065	857.823.252
Chi phí tài chính khác	236.265.375	212.502.538
Cộng	111.741.780.455	94.054.449.344

6. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	611.271.638	183.247.368
Thu từ bán điện nước, cung cấp dịch vụ	82.953.625.751	85.180.716.919
Tiền phạt thu được	1.293.610.267	655.001.993
Thu nhập khác	28.235.478.238	12.578.188.583
Cộng	113.093.985.894	98.597.154.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	930.674.445	10.522.523.047
Chi phí điện, nước, dịch vụ cung cấp	81.284.798.581	82.670.493.854
Bồi thường cho các đơn vị khác	-	14.420.692
Chi phí khác	1.030.388.151	1.861.810.972
Cộng	83.245.861.177	95.069.248.565

8. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Chi phí quảng cáo	1.950.239.034	6.461.106.469
Chi phí nhân viên	17.118.221.171	6.920.573.746
Chi phí khấu hao	3.648.068.661	-
Chi phí vận chuyển	49.792.185.024	32.074.395.916
Chi phí xuất khẩu	31.044.361.988	3.813.814.354
Chi phí khuyến mại	2.784.188.677	1.944.805.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	32.656.574.278	41.882.125.365
Cộng	138.993.838.833	93.096.821.176

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	5.156.109.917	5.734.954.221
Chi phí nhân viên	13.341.599.135	36.276.286.364
Chi phí khấu hao	7.521.667.004	4.263.058.801
Phí, lệ phí	2.177.109.693	1.646.912.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	44.708.477.596	45.921.803.062
Cộng	72.904.963.345	93.843.014.855



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 883 / Fax 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Kinh doanh máy xây dựng		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý I năm 2016														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		-		6.082.426.181.318		577.282.082.977		55.495.872.126		427.182.579.851				7.142.386.716.272
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận		6.669.600.000		3.711.297.453.436		29.353.592.637		2.486.696.754		246.000.000		(3.750.053.342.827)		-
Tổng doanh thu thuần		6.669.600.000		9.793.723.634.754		606.635.675.614		57.982.568.880		427.428.579.851		(3.750.053.342.827)		7.142.386.716.272
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.632.863.122.838		1.120.079.423.182		111.933.979.521		27.485.399.011		(5.414.170.495)		(1.679.103.047.068)		1.207.844.706.988
Thu nhập khác		1.490.044.203		84.763.334.530		13.502.959.790		2.669.809.027		1.938.679.235		(5.767.671.922)		98.597.154.863
Chi phí khác		112.439.760		82.617.356.549		125.963.978		1.848.651.324		10.485.393.622		(120.556.668)		95.069.248.565
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận		1.634.240.727.281		1.122.225.401.163		125.310.975.333		28.306.556.714		(13.960.884.882)		(1.684.750.162.322)		1.211.372.613.286
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		1.770.192.291		169.576.194.126		20.012.948.672		4.904.170.920		-		-		196.263.506.010
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-		(7.075.161.528)		1.706.596.090		-		-		345.254.551		(5.023.310.887)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận		1.632.470.534.990		959.724.368.565		103.591.430.570		23.402.385.794		(13.960.884.882)		(1.685.095.416.873)		1.020.132.418.162
Tài sản bộ phận tại ngày 31/03/2016														
<i>Tài sản bộ phận</i>		<i>11.255.000.445.748</i>		<i>19.521.931.983.822</i>		<i>1.835.527.167.277</i>		<i>1.857.060.104.960</i>		<i>1.395.032.333.880</i>		<i>(10.410.913.632.883)</i>		<i>25.453.638.402.802</i>
Tổng tài sản		11.255.000.445.748		19.521.931.983.822		1.835.527.167.277		1.857.060.104.960		1.395.032.333.880		(10.410.913.632.883)		25.453.638.402.802
<i>Công nợ bộ phận</i>		<i>249.902.626.621</i>		<i>9.388.890.580.055</i>		<i>930.830.119.086</i>		<i>709.203.411.708</i>		<i>326.575.260.407</i>		<i>(1.603.417.231.219)</i>		<i>10.001.984.766.658</i>
Tổng nợ phải trả		249.902.626.621		9.388.890.580.055		930.830.119.086		709.203.411.708		326.575.260.407		(1.603.417.231.219)		10.001.984.766.658
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình		50.017.001.242		14.798.036.802.675		1.229.595.536.057		208.594.600.857		52.251.444.328		168.038.363.185		16.506.533.748.344
Tài sản cố định vô hình		31.110.496.640		75.728.439.835		89.003.224.071		-		315.070.000		(2.363.081.287)		193.794.149.259
Khấu hao														
Tài sản cố định hữu hình		(31.809.633.574)		(4.579.064.133.119)		(641.363.673.328)		(60.189.027.038)		(11.421.947.260)		(27.347.525.164)		(5.351.195.939.484)
Tài sản cố định vô hình		(2.290.334.964)		(14.571.463.228)		(16.349.198.627)		-		(2.823.208)		2.896.353.326		(30.317.466.701)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý 1 năm 2017														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-		9.115.056.843.822		534.526.570.130		112.937.689.139		502.233.156.980		-		-	10.264.754.260.071
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	6.451.200.000		5.816.092.374.220		49.306.497.934		35.347.917.010		11.947.711		(5.907.209.936.875)			-
Tổng doanh thu thuần	6.451.200.000		14.931.149.218.042		583.833.068.064		148.285.606.149		502.245.104.691		(5.907.209.936.875)			10.264.754.260.071
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.216.261.523.572		2.076.062.658.252		123.613.748.203		42.207.355.345		3.367.265.410		(3.248.451.887.733)			2.213.060.663.049
Thu nhập khác	1.409.860.555		82.583.358.585		27.659.204.839		2.789.327.401		447.974.099		(1.795.739.585)			113.093.985.894
Chi phí khác	112.439.760		80.532.581.211		931.991.951		1.849.446.816		340.056.088		(520.654.649)			83.245.861.177
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	3.217.558.944.367		2.078.113.435.626		150.340.961.091		43.147.235.930		3.475.183.421		(3.249.726.972.669)			2.242.908.787.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-		281.893.852.089		19.163.288.691		13.003.327.461		1.988.892.784		-			316.049.361.025
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-		6.851.753.973		(484.739.698)		(5.733.503.273)		-		(9.070.137.354)			(8.436.626.352)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	3.217.558.944.367		1.789.367.829.564		131.662.412.098		35.877.411.742		1.486.290.637		(3.240.656.835.315)			1.935.296.053.093
Tài sản bộ phận tại ngày 31/03/2017														
<i>Tài sản bộ phận</i>	<i>17.392.708.260.616</i>		<i>30.184.133.329.302</i>		<i>1.891.514.949.841</i>		<i>2.476.144.345.548</i>		<i>3.047.165.112.627</i>		<i>(18.044.559.863.963)</i>			<i>36.945.826.133.971</i>
Tổng tài sản	17.392.708.260.616		30.184.133.329.302		1.891.514.949.841		2.476.144.345.548		3.047.165.112.627		(18.044.559.863.963)			36.945.826.133.971
<i>Công nợ bộ phận</i>	<i>582.749.788.848</i>		<i>13.528.411.485.840</i>		<i>859.615.100.766</i>		<i>1.118.446.246.436</i>		<i>587.276.522.563</i>		<i>(1.134.170.727.141)</i>			<i>15.542.328.417.312</i>
Tổng nợ phải trả	582.749.788.848		13.528.411.485.840		859.615.100.766		1.118.446.246.436		587.276.522.563		(1.134.170.727.141)			15.542.328.417.312
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình	64.143.216.913		16.648.585.166.755		1.296.889.220.950		212.705.496.991		715.878.772.568		164.315.294.055			19.102.517.168.232
Tài sản cố định vô hình	31.773.096.640		95.661.254.835		89.657.374.071		-		3.798.578.780		(2.363.081.287)			218.527.223.039
Khấu hao														
Tài sản cố định hữu hình	(37.397.891.655)		(5.878.235.596.654)		(759.832.501.788)		(72.406.886.160)		(40.763.479.769)		(39.383.051.282)			(6.828.019.407.308)
Tài sản cố định vô hình	(2.428.710.364)		(16.611.798.269)		(18.614.433.472)		-		(280.596.913)		3.128.675.172			(34.806.863.846)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý 1 năm 2017 là 1.935 tỷ đồng, tăng 915 tỷ đồng tương ứng 90% so với cùng kỳ năm 2016 là do sản lượng tiêu thụ thép xây dựng tăng 28%.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2017

